

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 05/3/2020.

V/v: “ Yêu cầu ly hôn, chia tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC – TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Đình Luật.

Bà Đoàn Thị Mến.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: ông Vũ Đình Rư – kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân – gia đình thụ lý số: 237/2017/TLST – HNGĐ ngày: 02/6/2017, về việc: “ Yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn ”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày: 18/02/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ĐNP, sinh năm: 1969 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp TN, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: ĐTBL, sinh năm: 1970 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp TN, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: phường TSH, quận TP, TP Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. ĐTBP, sinh năm: 1968 – (Có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 6, khu phố PL, TT PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. VTT, sinh năm: 1930 – (Có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 2, ấp TH, xã BT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. PTH, sinh năm: 1962 – (Có mặt) và NVK, sinh năm: 1960 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp LG, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2017, bản khai, biên bản hoà giải tại Tòa án trong quá trình tố tụng tại toà án và tại phiên toà. Ông ĐNP trình bày: Ông P kết hôn với bà L vào năm 1994, trước khi kết hôn có tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới. Việc kết hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện không có ai mai mối, ép buộc.

Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù hai bên đã dàn xếp nhiều lần nhưng không được, vì vậy từ năm 2006 cho đến nay vợ chồng đã ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên ông P yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: có 02 con chung là: ĐTMA, sinh ngày: 12/9/1996 và ĐTPA, sinh ngày: 23/01/2003. Hiện nay cháu MA đã trưởng thành, còn cháu PA đang sống cùng bà L. Nếu ly hôn ông P đồng ý để bà L tiếp tục nuôi dưỡng cháuPA, ông P không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Ông P và bà L tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay ông P trình bày thêm: Cháu PA hiện nay đã về sống cùng với ông P. Ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà L, yêu cầu được nuôi dưỡng cháuPA, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đề nghị để lại tài sản chung là thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC cùng căn nhà trên đất cho các con. Nếu bà L yêu cầu chia tài sản chung thì yêu cầu chia bằng hiện vật. Đồng thời, yêu cầu Tòa án làm rõ các tài sản của ông P trước khi bị bắt là 10 chiếc xe hiện nay ở đâu để đảm bảo quyền lợi cho ông P.

Về số nợ mà bà L trình bày thì ông P hoàn toàn không tham gia vào việc vay, không biết bà L vay dùng vào việc gì, nên không đồng ý trả. Việc bà L trình bày vay để trả nợ Ngân hàng là không đúng.

Theo bản khai, biên bản hoà giải, biên bản không tiến hành hoà giải được trong quá trình tố tụng tại toà án và tại phiên toà. Bà ĐTBL trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn bà L xác nhận đúng như ông P đã trình bày.

Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông P phải chấp hành hình phạt tù nên giữa bà L và gia đình ông P tranh chấp tài sản của vợ chồng ông P. Dẫn đến giữa ông P và bà L phát sinh mâu thuẫn với nhau. Vì vậy, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2006 cho đến nay, vợ chồng không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Nay ông P yêu cầu ly hôn thì bà L cũng đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: có 02 con chung là: ĐTMA, sinh ngày: 12/9/1996 và ĐTPA, sinh ngày: 23/01/2003. Hiện nay cháu MA đã trưởng thành, còn cháu PA đang sống cùng bà L. Nếu ly hôn bà L đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu PA, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông P và bà L có tài sản chung với nhau gồm: Thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC, diện tích 638,8m² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho vợ chồng ông P, bà L, 01 căn nhà xây cấp 3, diện tích 167,4m² được xây dựng tại thửa đất trên cùng một số tài sản khác. Bà L yêu cầu chia đôi thửa đất số

92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC cùng căn nhà trên đất. Bà L yêu cầu được nhận giá trị tài sản được hưởng bằng tiền, giao nhà, đất cho ông P sử dụng. Các tài sản khác bà L chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: ông P, bà L còn thiếu nợ của:

Vợ chồng bà H, ông K 590.000.000Đ (Năm trăm chín mươi triệu), cùng lãi suất 4%/tháng.

Bà VTT 02 lượng 7 chỉ vàng 24k.

Bà DTBP 106.000.000Đ (Một trăm linh sáu triệu).

Bà L yêu cầu chia đôi số nợ trên mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Tại phiên toà bà L trình bày thêm: trước đây cháu PA sống cùng với bà L, nhưng gần đây đã về sống cùng với ông P, ông P yêu cầu nuôi dưỡng cháu PA thì bà L cũng đồng ý. Bà L vẫn giữ nguyên ý kiến: đồng ý ly hôn với ông P, để ông P nuôi dưỡng cháu PA. Yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC cùng căn nhà trên đất bằng tiền, giao nhà, đất cho ông P sử dụng.

Chia đôi nợ chung mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Theo bản khai, biên bản về việc không tiến hành hoà giải được trong quá trình tố tụng tại Toà án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà PTH trình bày: Trong các năm 2011, 2012 bà L, ông P có vay của vợ chồng xã BC nhiều lần với tổng số tiền là: 590.000.000Đ (Năm trăm chín mươi triệu), lãi suất thoả thuận theo lãi suất ngân hàng, bà L có giao cho xã BC 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông P, bà L để làm tin. Khi vay tiền một mình bà L đến vay, sau khi cho vay xã BC không báo cho ông P biết việc xã BC cho bà L vay tiền, chỉ sau khi ông P chấp hành xong hình phạt tù thì có đến nhà xã BC hỏi về việc vay tiền.

Bà H yêu cầu cả ông P và bà L cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho vợ chồng xã BC số tiền vay 590.000.000Đ (Năm trăm chín mươi triệu) và phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2013 cho đến nay.

Tại phiên toà bà H yêu cầu một mình bà L có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà H, ông K số tiền vay 590.000.000Đ (Năm trăm chín mươi triệu) và phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2013 cho đến nay.

Ông NVK đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của bà H không bổ sung gì thêm.

2. Bà VTT trình bày: khoảng năm 2003, 2004 bà L có vay của bà T 02 lượng 07 bẩy chỉ vàng 24K. Do là mẹ con (bà T là mẹ ruột của bà L) nên khi vay không làm giấy tờ gì, không ai chứng kiến, không tính lãi suất.

Bà T yêu cầu ông P và bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà T 02 lượng 07 bẩy chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính lãi suất.

3. Bà DTBP trình bày:

Bà P là chị ruột của bà L. Khoảng năm 2003, 2004 bà L có vay của bà P 106.000.000Đ (Một trăm linh sáu triệu), để trả ngân hàng. Khi vay không làm giấy tờ, không lãi suất.

Bà P yêu cầu ông P và bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà P 106.000.000Đ (Một trăm linh sáu triệu), không yêu cầu tính lãi suất.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thời gian giải quyết vụ án còn kéo dài mà không có quyết định gia hạn thời hạn xét xử là chưa

đúng. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: Đối với yêu cầu ly hôn và nuôi con chung đề nghị HĐXX ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN XÉT CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật và yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Ông ĐNP khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho ông P ly hôn với bà ĐTBL. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà P, bà T có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt hợp lệ (Bút lục số: 70,71), nên áp dụng khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà P, bà T.

[2] Về nội dung: Ông P và bà L kết hôn với nhau vào năm 1994, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên đều đồng ý, trước lúc chung sống có tìm hiểu nhau. Có đăng ký kết hôn theo quy định nên là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: mặc dù mỗi bên trình bày nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau, nhưng đều thừa nhận là có mâu thuẫn vợ chồng, nên từ năm 2006 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế. Nay ông P ly hôn thì bà L cũng đồng ý ly hôn với ông P (Bút lục số: 32,33,116,120,134). Điều đó thể hiện giữa ông P và bà L không còn yêu thương nhau, hai bên đều không muốn duy trì cuộc sống hôn nhân với nhau nữa. Việc thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông P và bà L.

[3] Về con chung: có 02 con chung là: ĐTMA, sinh ngày: 12/9/1996 và ĐTPA, sinh ngày: 23/01/2003. Hiện nay cháu MA đã trưởng thành, còn cháu PA hiện nay đang sống cùng với ông P. bà L cũng đồng ý để ông P nuôi dưỡng cháu PA, cháu PA cũng có nguyện vọng sống cùng với ông P (Bút lục số: 136A). Việc hai bên thoả thuận để ông P nuôi cháu PA là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, ghi nhận sự thoả thuận của các bên về việc nuôi con chung. Do ông P tự nguyện không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: cả hai đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng có:

Thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC, có diện tích 643,6m². Đã được UBND huyện XM cấp giấy chứng nhận QSD đất số: AN 4046036 ngày 24/3/2009

cho ông ĐNP, bà ĐTBL, cùng 01 căn nhà xây cấp 3 diện tích khoảng 150m², được xây dựng tại thửa đất trên (Bút lục số: 115,120).

Ông P đề nghị để tài sản lại cho các con, còn bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Xét thấy: đây là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà L, nên bà L có quyền yêu cầu chia tài sản chung. Vì vậy, chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho ông P, bà L mỗi người ½ khối tài sản chung của vợ chồng.

Do tài sản chung là nhà, đất hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng, nếu chia bằng hiện vật sẽ phải đập bỏ một phần căn nhà, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết cấu, sự bền vững của căn nhà. Mặt khác, bà L yêu cầu được nhận giá trị tài sản chung bằng tiền. Vì vậy, giao nhà, đất cho ông P tiếp tục sử dụng, ông P có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L ½ khối tài sản chung mà bà L được hưởng bằng tiền.

Ông P có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận QSD đất cho đúng với thực tế sử dụng.

Theo biên bản định giá ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng định giá huyện XM thì ngoài đất, nhà thì trên đất còn có 04 cây Dáng Hương trồng trên đất, bà L thừa nhận cây là do ông P trồng nên không định giá. Tổng giá trị khối tài sản chung là: 12.050.000.000Đ (Mười hai tỷ không trăm năm mươi triệu). Nên ông P có trách nhiệm trả lại ½ khối tài sản chung mà bà L được hưởng là: 6.025.000.000Đ (Sáu tỷ không trăm hai mươi lăm triệu).

Còn 10 chiếc xe mà ông P trình bày là có trước khi bị bắt và yêu cầu làm rõ hiện nay hiện ở đâu. HĐXX thấy: Sau khi bà L yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung, ông K, bà H, bà P, bà T có yêu cầu độc lập Toà án đã có thông báo cho ông P biết nhưng ông P không có yêu cầu gì, trong quá trình tố tụng trước khi xét xử ông P cũng không có ý kiến gì về vấn đề này. Tại phiên toà ông P cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, HĐXX không có cơ sở để xem xét trong vụ án này.

[5] Về chi phí đo vẽ, định giá: Hết 4.988.552Đ, mỗi bên phải chịu 1/2, do bà L đã nộp tạm ứng nên ông P có trách nhiệm hoàn trả cho bà ĐTBL 1/2 chi phí đo vẽ định giá là: 2.494.276Đ (Hai triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng).

[6] Về nợ: Bà L cho rằng đây là nợ chung của vợ, chồng nên yêu cầu chia đôi để trả, còn ông P cho rằng đây không phải nợ chung, ông P không đi vay, không biết bà L vay để làm gì nên không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ.

Xét thấy: Bà L thừa nhận khi đi vay chỉ có mình bà L đi vay, ông K, bà H, bà P, bà T cũng đều thừa nhận việc này (Bút lục số: 27,28,30), bà L trình bày vay để trả nợ cho Ngân hàng, theo chứng cứ là hợp đồng tín dụng mà bà L giao nộp cho Toà án thể hiện thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/8/2005 (Bút lục số: 16). Trong lúc số tiền vay của bà P, bà T theo lời trình bày của bà P, bà T là vay vào năm 2003,2004 (Bút lục số: 27,30). Còn số tiền vay của xã BC vay vào năm 2011, 2012 (Bút lục số: 28, 75). Cũng theo hợp đồng tín dụng thể hiện số tiền đã trả 80.000.000Đ (Tám mươi triệu) trả vào tháng 8/2005, số tiền vay của bà P, bà T vay vào năm 2003,2004. Số tiền vay của xã BC vay vào năm 2011, 2012 không phù hợp với thời gian trả nợ cho Ngân hàng. Số tiền vay của Ngân hàng là 500.000.000Đ (Năm trăm triệu), (Bút lục số: 16). Trong lúc số tiền vay của bà P, xã BC và bà T là 696.000.000Đ (

Sáu trăm chín mươi sáu triệu) và 02 lượng 07 chỉ vàng 24K cũng không phù hợp với số tiền vay của Ngân hàng. Ngoài lời trình bày và hợp đồng tín dụng ra, bà L không có chứng cứ, tài liệu gì khác để chứng minh việc dùng các khoản tiền vay của bà P, xã BC và bà T để trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận việc bà L yêu cầu ông P cùng có trách nhiệm trả nợ, mà mình bà L phải chịu trách nhiệm trả các khoản nợ này.

Đối với tiền lãi của số tiền vay bà H, ông K: hai bên không thống nhất được mức lãi suất khi vay, nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm đối với số tiền vay. Tính đến ngày hôm nay thời gian là 08 năm 02 tháng 03 ngày.

$590.000.000\text{Đ} \times 9\% \times 08 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 434.240.000\text{Đ}$ (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ngàn).

Còn bà P, bà T không yêu cầu tính lãi suất nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Do là nguyên đơn nên ông P phải chịu án phí HNGĐST theo quy định. Ông P, bà L phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà mỗi bên được nhận và số tiền nợ phải trả.

Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 246, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 55, 58, 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về Quan hệ hôn nhân: ông ĐNP và bà ĐTBL thuận tình ly hôn.
- Về con chung: có 02 con chung là: ĐTMA, sinh ngày: 12/9/1996 và ĐTPA, sinh ngày: 23/01/2003. Hiện nay cháu MA đã trưởng thành, còn cháu PA hiện nay đang sống cùng với ông P.

Ông P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu PA, tự nguyện không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Bà L được quyền lui tới thăm và chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản, cản trở.

Vì lợi ích của con chung trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung và nợ chung:

Áp dụng Điều 33, khoản 3 Điều 45, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 471, Điều 473, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử:

Ông P được quyền sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 55 xã BC, có diện tích 643,6m². Đã được UBND huyện XM cấp giấy chứng nhận QSD đất số: AN 4046036 ngày 24/3/2009 cho ông ĐNP, bà ĐTBL, cùng 01 căn nhà xây cấp 3 diện

tích 167,4m², được xây dựng tại thửa đất trên cùng 04 cây Giáng Hương trồng trên đất .

(Theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM lập ngày 12/02/2018).

Ông P có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất cho đúng với thực tế sử dụng.

Ông P có trách nhiệm trả lại cho bà L ½ giá trị tài sản chung mà bà L được hưởng là: 6.025.000.000Đ (Sáu tỷ không trăm hai mươi lăm triệu).

Bà L có trách nhiệm trả cho ông NVK, bà PTH 590.000.000Đ (Năm trăm chín mươi triệu) nợ gốc và 434.240.000Đ (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ngàn) tiền lãi.

Bà L có trách nhiệm trả cho bà VTT 02 lượng 07 (Bảy) chỉ vàng 24K.

Bà L có trách nhiệm trả cho bà ĐTB 106.000.000Đ (Một trăm linh sáu triệu).

3. Về chi phí đo vẽ, định giá: ông ĐNP có trách nhiệm hoàn trả cho bà ĐTB 2.494.276Đ (Hai triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi sáu đồng) chi phí đo vẽ, định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: ông ĐNP phải nộp 300.000Đ (Ba trăm ngàn) án phí HNGĐST và 132.025.000Đ (Một trăm ba mươi hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn) án phí DSST. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006821 ngày 02/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Ông P đã nộp đủ án phí HNGĐST, ông P còn phải nộp thêm 132.025.000Đ (Một trăm ba mươi hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn) án phí DSST. Bà L phải chịu 144.767.000Đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000286 ngày 12/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Bà L còn phải nộp thêm 144.467.000Đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn) án phí DSST.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông K, bà H theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001438 ngày 18/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà P theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001426 ngày 11/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Những người vắng mặt tại phiên tòa thời

hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận.

- TAND tỉnh BR – VT.
- VKSND huyện XM.
- Chi cục THADS huyện XM.
- UBND xã BC.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn

